

Số/No: 1505.03/2025/TB-ABF

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2025
Hanoi, day 15 month 05 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ/ *Fund Management company*: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình/ *An Binh Fund Management JSC*
 - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
 - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/ *ABFVN DIAMOND ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Securities symbol*: FUEABVND
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 14/05/2025
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *Unit: 1 lot of ETF = 100.000 ETF shares*
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/Securities			
1	ACB	2.400	6,03%
2	BMP	100	1,54%
3	CTD	100	0,84%
4	CTG	500	2,01%
5	FPT	1.200	14,65%
6	GMD	1.400	7,99%
7	HDB	1.600	3,56%
8	KDH	1.200	3,58%
9	MBB	2.700	6,76%
10	MSB	1.900	2,22%
11	MWG	2.400	15,56%
12	NLG	1.100	3,74%
13	OCB	900	0,99%
14	PNJ	1.000	8,40%
15	REE	600	4,21%
16	TCB	3.700	11,11%
17	TPB	1.100	1,53%
18	VIB	200	0,37%
19	VPB	2.400	4,34%
II. Tiền/Cash			
	Tiền/ <i>Cash</i>	5.632.536	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*:
- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND) 973.490.000
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND) 979.122.536
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value (if any)*: (VND) 5.632.536
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread (if any)*:
- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash (if any, state reason):

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế 1 chứng khoán cơ cấu đối với lệnh mua CCQ Cash amount replaces 1 component security for ETF creation order	Đối tượng áp dụng Applied Investors	Lý do State the reason
1	ACB	27.060	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	GMD	61.490	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	MBB	26.950	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	OCB	11.825	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	PNJ	90.420	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	REE	75.570	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	19.855	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign investors	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other informations (if any):

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 14/5/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 13/5/2025	Chênh lệch/Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	0
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	0
3.Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Issued shares	8.500.000	8.500.000	0
4.Giá đóng cửa (VNĐ/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	9.700	9.700	0
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net asset value at valuation date			0
Của quỹ EFT/ Of the fund	83.225.415.630	81.335.687.688	1.889.727.942
Của 1 lô CCQ ETF/per ETF creation Unit	979.122.536	956.890.443	22.232.093
Của 1 CCQ/per share	9.791,22	9.568,90	222,32
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.226,18	2.177,38	48,80

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 13/05/2025 /Item 5 is net asset value at 13/05/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại 12/05/2025 /Item 5 is net asset value at 12/05/2025

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
An Binh Fund Management Joint Stock Company



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam